

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Bến xe khách thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất

trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 8921/STNMT-QLĐĐ ngày 13/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn lập hồ sơ sử dụng đất dự án Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB dự án Bến xe khách, thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc xác định đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 645/TLKĐ ngày 08/10/2021 tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập;

Xét các Báo cáo nguồn gốc đất của UBND thị trấn Nưa: số 584/BC-UBND ngày 20/10/2021 về nguồn gốc sử dụng đất nằm trong khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn; số 02/BC-UBND ngày 03/01/2022 về nguồn gốc sử dụng đất của các hộ nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp tại thị trấn Nưa nằm trong khu vực quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500 Bến xe khách tại thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn; Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB số 47/PA-HĐBTGPMB ngày 07/01/2022 của Hội đồng BT GPMB; Văn bản thẩm định số 31/TĐ-TCKH ngày 26/01/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch; Văn bản thẩm định số 39/TĐ-KTHT ngày 26/01/2022 của phòng Kinh tế - Hạ tầng và các hồ sơ, tài liệu liên quan;

Xét Tờ trình số 153/TTr-TNMT ngày 27/01/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, GPMB dự án Bến xe khách thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, với các nội dung chính như sau:

1. Đối tượng: Các đối tượng có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: 17 hộ gia đình, cá nhân và UBND Thị trấn Nưa.
- Số đối tượng có đất bị thu hồi: 17 hộ gia đình cá nhân và UBND Thị trấn Nưa.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 9.865,3m² đất; trong đó: Đất trồng lúa (LUC): 9.494,5m²; đất mặt nước chuyên dùng (MNC): 5,9m²; đất thủy lợi (DTL): 168,5m²; đất giao thông (DGT): 196,4m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1 Bồi thường Lúa:

Áp dụng các Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa là: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất trồng lúa, đất bằng hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất:

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

+ Đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã thì được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường theo loại đất bị thu hồi.

- Các chính sách hỗ trợ: Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh; số 4931/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện; các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

3.3. Đối với đất giao thông, đất thủy lợi, đất mặt nước chuyên dùng do UBND thị trấn Nưa quản lý: Không bồi thường, hỗ trợ về đất (theo quy định tại Khoản 2, Điều 82, Luật Đất đai năm 2013)

3.4. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh.

3.5. Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021. Áp dụng công văn số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của UBND huyện.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.088.306.850 đồng (Một tỷ, không trăm tám tám triệu, ba trăm không sáu nghìn, tám trăm năm mươi đồng); trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	378.702.400 đồng.
- Bồi thường hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	564.282.000 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu:	47.023.500 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	54.000.000 đồng.
- Bồi thường vật kiến trúc:	22.959.600 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB:	21.339.350 đồng.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn Bắc Nam bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý I, năm 2022.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Hội đồng BT GPMB huyện

- Công bố công khai Quyết định phê duyệt dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB tại trụ sở UBND thị trấn và nhà văn hóa tổ dân phố có đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án được phê duyệt tại Quyết định này.

- Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và tư vấn Bắc nam

Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí để Hội đồng BT GPMB chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng theo phương án đã được phê duyệt. Phối hợp với Hội đồng BT GPMB huyện trong quá trình thực hiện.

3. UBND thị trấn Nưa

Phối hợp với HĐ BT GPMB huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB huyện; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và tư vấn Bắc nam; Chủ tịch UBND thị trấn Nưa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/hiện);
- T. trưởng các đơn vị liên quan (t/hiện);
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: BẾN XE KHÁCH THỊ TRẤN NỬA, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày ... /02/2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Kinh phí bồi thường hỗ trợ (đồng)					Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường vật kiến trúc	
1	1	Lê Văn Bình (Chế)	TDP 6 - TT Nửa	22	912	LUC	565,6	22.624.000	33.936.000	2.828.000	10.800.000		70.188.000
2	2	Hoàng Thị Dung (Tuấn)	TDP 6 - TT Nửa	22	823	LUC	520,2	20.808.000	31.212.000	2.601.000	10.800.000		65.421.000
3	3	Nguyễn Gia Tâm (Dung)	Xã Dân Lực	22	1008	LUC	343,7	13.748.000	20.622.000	1.718.500	0		130.021.500
				23	113	LUC	339,2	13.568.000	20.352.000	1.696.000			
				22	720	LUC	555,4	22.216.000	33.324.000	2.777.000			
4	4	Doãn Ngọc Hùng	TDP 6 - TT Nửa	22	821	LUC	206,4	8.256.000	12.384.000	1.032.000	19.440.000		82.996.500
				22	822	LUC	398,9	15.956.000	23.934.000	1.994.500			
5	5	Lê Đình Vũ (Vân)	Thị trấn Triệu Sơn	22	820	LUC	528,1	21.124.000	31.686.000	2.640.500	0		150.937.500
				22	914	LUC	420,2	16.808.000	25.212.000	2.101.000			
				22	915	LUC	489,2	19.568.000	29.352.000	2.446.000			
6	6	Lê Thị Mai (Thảo)	TDP 6 - TT Nửa	23	68	LUC	404,6	16.184.000	24.276.000	2.023.000	4.320.000		46.803.000
7	7	Lê Đình Duyên (Thanh)	Thị trấn Triệu Sơn	22	913	LUC	481,2	19.248.000	28.872.000	2.406.000	0		93.387.000
				23	69	LUC	408,2	16.328.000	24.492.000	2.041.000			
8	8	Lê Khắc Tân	TDP 6 - TT Nửa	22	819	LUC	141,0	5.640.000	8.460.000	705.000	0		14.805.000
9	9	Lê Thị Thanh (Thái)	TDP 6 - TT Nửa	22	818	LUC	238,1	9.524.000	14.286.000	1.190.500	0		25.000.500
10	16	Lê Đình Dũng (Thủy)	Thị trấn Triệu Sơn	22	911	LUC	104,5	4.180.000	6.270.000	522.500	0		125.464.500
				22	815	LUC	518,9	20.756.000	31.134.000	2.594.500			
				22	817	LUC	571,5	22.860.000	34.290.000	2.857.500			
11	11	Lê Bất Thông	TDP 8 - TT Nửa	23	67	LUC	26,6	1.064.000	1.596.000	133.000	0		2.793.000
12	12	Lê Thị Tú Oanh	TDP 8 - TT Nửa	23	70	LUC	300,3	12.012.000	18.018.000	1.501.500	0		31.531.500
13	13	Lê Thị Yến (Tâm)	TDP 6 - TT Nửa	22	916	LUC	439,9	17.596.000	26.394.000	2.199.500	8.640.000		54.829.500
14	14	Lê Đình Thành	TDP 6 - TT Nửa	22	719	LUC	570,0	22.800.000	34.200.000	2.850.000	0		59.850.000
15	15	Trịnh Thị Tấn (Phong)	TDP 6 - TT Nửa	22	816	LUC	346,2	13.848.000	20.772.000	1.731.000	0		36.351.000
16	16	Lê Văn Tuấn (Bông)	TDP 8 - TT Nửa	23	66	LUC	116,4	4.656.000	6.984.000	582.000	0		12.222.000
17	17	Tạ Quang Ý	TDP 8 - TT Nửa	23	463	LUC	370,4	14.816.000	22.224.000	1.852.000	0		38.892.000
18	18	UBND thị trấn	Thị trấn Nửa	23	35	LUC	89,8	2.514.400	0	0	0	22.959.600	22.959.600
				22	1123	DGT	92,3	0	0	0			
				23	119	DGT	104,1	0	0	0			
				22	624	MNC	5,9	0	0	0			
				22	718	DTL	15,0	0	0	0			
				22	910	DTL	64,4	0	0	0			
23	111	DTL	89,1	0	0	0							
I	Tổng						9865,3	378.702.400	564.282.000	47.023.500	54.000.000	22.959.600	1.066.967.500
II	Kinh phí thực hiện GPMB (II)=(I*2%)												21.339.350
III	Tổng cộng (III)=(I)+(II)												1.088.306.850